

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2022/DS - PT

Ngày: 14/7/2022

V/v “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Phạm Kim Cửa

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2022/TLPT-DS ngày 20 tháng 01 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2021/DS – ST ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2021/QĐ – PT ngày 15 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trịnh Thị Bé H, sinh năm 1993;

Địa chỉ: ấp A, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của chị H:* Anh Đỗ Hiệp P, sinh năm 1995; (có mặt)

Địa chỉ liên hệ: ấp B, xã B, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 10/3/2022)

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1979; (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Trịnh Minh H, sinh năm 1975; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Thị Bé T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn chị Trịnh Thị Bé H trình bày:

Chị Trịnh Thị Bé H giao kết hợp đồng vay tài sản với chị Nguyễn Thị Bé T, nội dung các lần cụ thể như sau:

Ngày 26/8/2020, chị H cho chị T vay số tiền 70.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, chị T đã đóng lãi được 3 tháng.

Ngày 02/9/2020, chị H cho chị T vay số tiền là 50.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, chị T đã đóng lãi được 2 tháng.

Ngày 08/9/2020, chị H cho chị T vay số tiền là 50.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, chị T đã đóng lãi được 2 tháng.

Ngày 10/9/2020, chị H cho chị T vay số tiền là 20.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, chị T đã đóng lãi 2 tháng.

Ngày 28/10/2020, chị H cho chị T vay số tiền là 10.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, chị T đã đóng lãi 1 tháng.

Ngày 12/11/2020, chị H cho chị T vay số tiền là 40.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, chị T chưa đóng lãi cho khoản vay này.

Tổng cộng các lần chị H cho chị T vay số tiền là 240.000.000 đồng, chị T đóng lãi đầy đủ đến tháng 11, qua tháng 12 thì ngưng không trả lãi nữa. Riêng tiền gốc thì chị T chưa trả được số tiền nào.

Việc vay tiền trong các lần trên hai bên không có làm giấy tờ, do có bà con quan hệ họ hàng nên tin tưởng. Thời hạn trả nợ hai bên thỏa thuận miệng là trước Tết âm lịch năm 2021 thì chị T có nghĩa vụ trả nợ. Mục đích vay tiền do phía chị T cho rằng là sử dụng để mua dầu chạy Kobe của chồng chị T là anh Trịnh Minh H và một số thì đóng lãi cho Ngân hàng.

Nay do có nhu cầu sử dụng tiền nên chị H yêu cầu phía chị Nguyễn Thị Bé T và anh Trịnh Minh H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay còn thiếu là 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng), chị H không yêu cầu tính lãi.

Chị Trịnh Thị Bé H thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu chị Nguyễn Thị Bé T có nghĩa vụ trả số tiền vay còn thiếu là 240.000.000 đồng, không yêu cầu anh Trịnh Minh H cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Nguyễn Thị Bé T trình bày:

Chị Nguyễn Thị Bé T có vay tiền của chị Trịnh Thị Bé H, cụ thể các lần như sau: Ngày 26/8/2020, chị T có vay của chị H số tiền 70.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất hàng tháng 15%/tháng. Chị T đã đóng lãi cho chị H hàng tháng 15%/tháng đầy đủ đến ngày 28/12/2020 (âm lịch) là ngưng.

Ngày 02/9/2020, chị T có vay của chị H số tiền là 50.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất hàng tháng là 15%/tháng. Chị T đã đóng lãi cho chị H hàng tháng 15%/tháng đầy đủ đến ngày 28/12/2020 (âm lịch) là ngưng.

Ngày 08/9/2020, chị T có vay của chị H số tiền là 50.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất hàng tháng là 15%/tháng. Chị T đã đóng lãi cho chị H hàng tháng 15%/tháng đầy đủ đến ngày 28/12/2020 (âm lịch) là ngưng.

Ngày 10/9/2020, chị T có vay của chị H số tiền là 20.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất hàng tháng là 15%/tháng. Chị T đã đóng lãi cho chị H hàng tháng 15%/tháng đầy đủ đến ngày 28/12/2020 (âm lịch) là ngưng.

Ngày 28/10/2020, chị T có vay của chị H số tiền là 10.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất hàng tháng là 15%/tháng. Chị T đã đóng lãi cho chị H hàng tháng 15%/tháng đầy đủ đến ngày 28/12/2020 (âm lịch) là ngưng.

Ngày 12/11/2020, chị T có vay của chị H số tiền là 40.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất hàng tháng là 15%/tháng. Chị T đã đóng lãi cho chị H hàng tháng 15%/tháng đầy đủ đến ngày 28/12/2020 (âm lịch) là ngưng.

Tổng cộng các lần vay tiền, chị T vay của chị H số tiền tổng cộng là 240.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 15%/tháng, chị T đóng lãi đầy đủ đến 28/12/2020 âm lịch thì ngưng. Hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ.

Mục đích vay tiền là để chị hùn nuôi tôm với đứa em ruột và hốt hụi, đóng lãi cho những chủ nợ khác. Do làm ăn toàn thua lỗ nên không có phụ kinh tế gia đình được. Giả sử việc làm ăn có lãi thì những phần tiền này chị T cũng phục vụ chung trong gia đình. Chị T và anh H kết hôn năm nào không nhớ, hai bên có đăng ký kết hôn ở Ủy ban nhân dân xã V. Việc làm ăn, vay tiền không có liên quan gì tới anh H nên anh H không có liên quan gì đến việc vay tiền này.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị Bé H thì chị T đồng ý xin nguyên đơn bớt lại chỉ xin trả số tiền 150.000.000 đồng do đã đóng lãi cho nguyên đơn nhiều. Đồng thời, chị T xin trả dần hàng tháng đến khi hoàn tất nợ.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trịnh Minh H trình bày:

Việc giao kết hợp đồng vay tiền giữa chị T và chị H thì anh không biết như thế nào. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của chị H yêu cầu anh cùng chị T có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho chị H thì anh không đồng ý, do anh không có biết gì trong việc vay tiền của chị T và chị H. Việc chị T vay tiền của người khác về cũng không thông báo gì cho anh và chị T vay tiền không làm ăn kinh tế chung trong gia đình với anh.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2021/DS – ST ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trịnh Thị Bé H.

Buộc chị Nguyễn Thị Bé T có nghĩa vụ trả cho chị Trịnh Thị Bé H số tiền là 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/12/2021 bà Nguyễn Thị Bé T kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu sửa án sơ thẩm, bà T đã trả lãi cho bà Hạnh tổng số tiền 125.950.000 đồng, yêu cầu khấu trừ vào số tiền bà T đã vay, bà T đồng ý trả cho bà Hạnh số tiền còn lại là 114.050.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T cung cấp đoạn ghi âm cuộc gọi giữa nguyên đơn Trịnh Thị Bé H và bị đơn Nguyễn Thị Bé T vào lúc 21 giờ 32 phút ngày 18/5/2021 kèm theo bảng lược ghi, bà T cho rằng chị H có thừa nhận lãi suất 15%/tháng nên yêu cầu trừ 125.950.000 đồng tiền lãi vào vốn, bà T đồng ý trả cho chị H số tiền còn lại là 114.050.000 đồng. Người đại diện theo ủy quyền của chị H không thừa nhận việc bà T có trả tiền lãi và cho rằng theo nội dung đoạn ghi âm bà T cung cấp thì không có đoạn nào thể hiện chị H thừa nhận có nhận của bà T số tiền lãi như bà T trình bày, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên đề nghị không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn Trịnh Thị Bé H yêu cầu bị đơn Nguyễn Thị Bé T có nghĩa vụ trả số tiền vay còn thiếu là 240.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà Nguyễn Thị Bé T thừa nhận có vay của nguyên đơn Trịnh Thị Bé H số tiền tổng cộng là 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng). Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo bị đơn Nguyễn Thị Bé T cho rằng đã trả lãi tiền vay của nguyên đơn tổng cộng số tiền là 125.950.000 đồng, do lãi suất hai bên thỏa thuận là 15%/tháng, bị đơn đã đóng lãi cho nguyên đơn đầy đủ nên yêu cầu khấu trừ tiền lãi đã đóng vào nợ gốc, bị đơn đồng trả số tiền còn lại là 114.050.000 đồng. Bị đơn cung cấp đoạn ghi âm là cuộc trò chuyện giữa nguyên đơn và bị đơn. Mặc dù nguyên đơn không tham gia đối chất về nội dung đoạn ghi âm mà bị đơn cung cấp nhưng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày là có sự việc hai bên thực hiện cuộc gọi như bị đơn trình bày. Tuy nhiên, theo nội dung đoạn ghi âm nguyên đơn không có thừa nhận bị đơn đã trả lãi cho nguyên đơn và theo bảng lược ghi do bị đơn cung cấp cũng không có phần này thể hiện nguyên đơn thừa nhận có nhận tiền lãi của bị đơn như bị đơn trình bày. Trong suốt quá trình tố tụng, nguyên đơn không thừa nhận việc bị đơn có trả lãi và bị đơn cũng không giao nộp được tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh cho phần trình bày của mình nên kháng cáo của bà T là không có cơ sở chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bé T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2021/DS – ST ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trịnh Thị Bé H.

Buộc chị Nguyễn Thị Bé T có nghĩa vụ trả cho chị Trịnh Thị Bé H số tiền là 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Chị Nguyễn Thị Bé T có nghĩa vụ chịu án phí số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).

- Hoàn trả cho chị Trịnh Thị Bé H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000444 ngày 12/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Bé T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003650 ngày 22/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương